CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Công nghiệp cao su Miền Nam

Ngày 30/06/2025	13,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.5%	**-1.6%**	**-**

DT thuần
Q2/25
1,106
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 85.0| 8.3%
YoY: ▼159| -12.6%

LN thuần
Q2/25
24.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.20| 51.5%
YoY: ▲ 1.00| 4.5%

LN sau thuế
Q2/25
15.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.90| -20.0%
YoY: ▼5.60| -26.4%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
3.6%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE (TTM)
Q2/25
5.2%
YoY: +/-▼ 0.3%

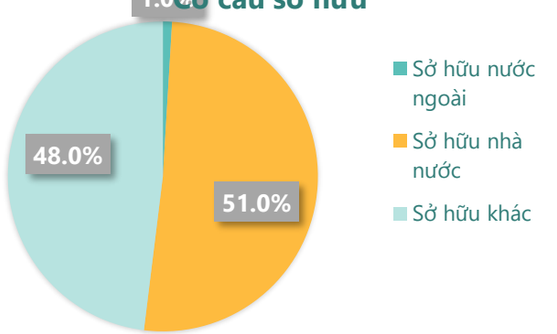
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,786 - 15,952
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,347
Số lượng CPLH (CP)	103,625,262
KLGD BQ 20 phiên (CP)	759,750
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	1.22
EPS	680
P/E	19.1

DT thuần
6T 2025
2,127
tỷ VNĐ
YoY: ▼285| -11.8%

LN thuần
6T 2025
40.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.50| 6.6%

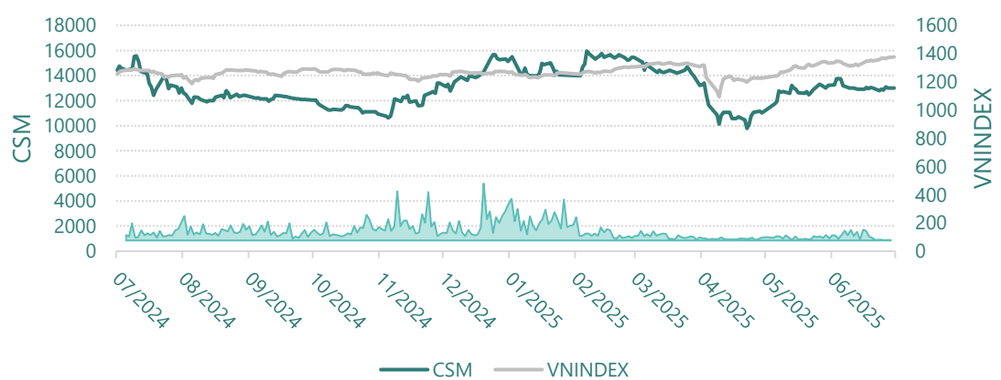
LN sau thuế
6T 2025
35.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.80| -14.3%

Cơ cấu sở hữu

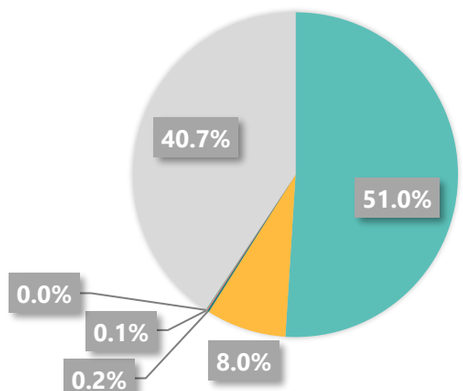


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



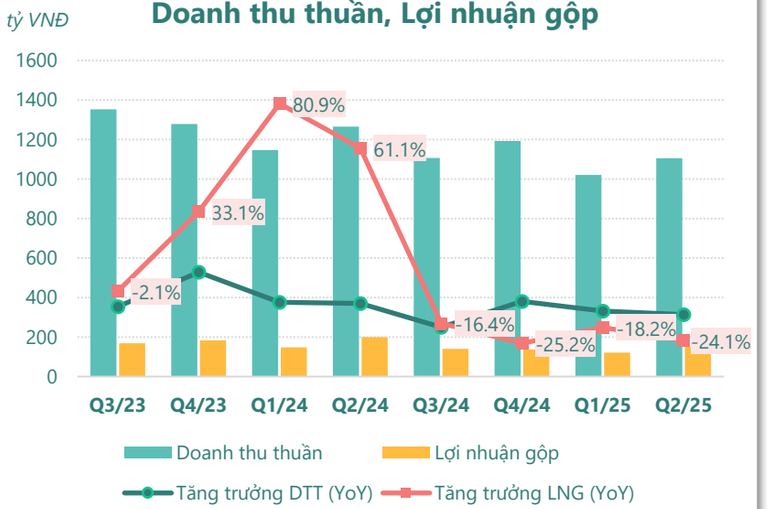
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

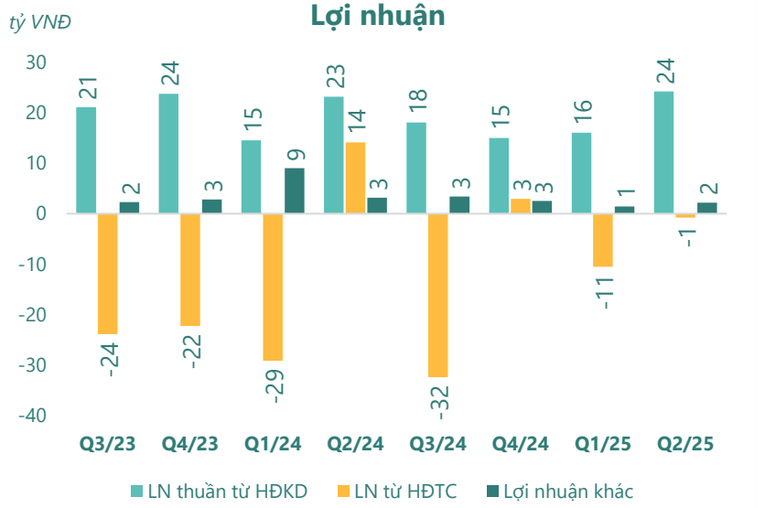
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



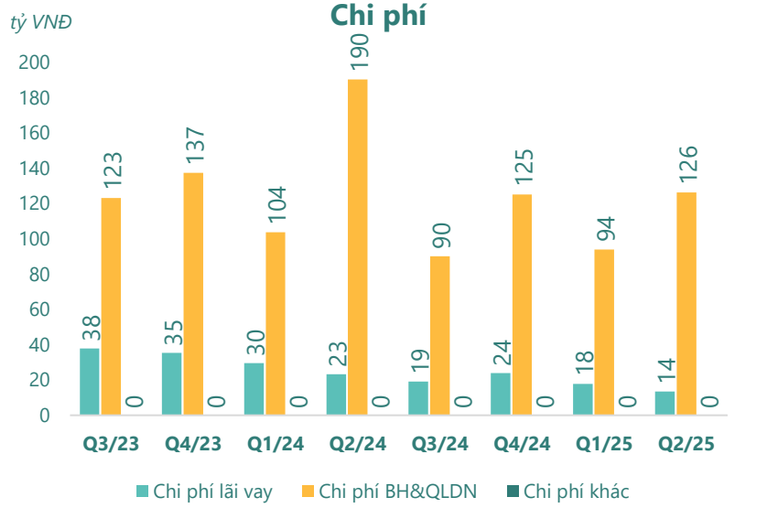
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



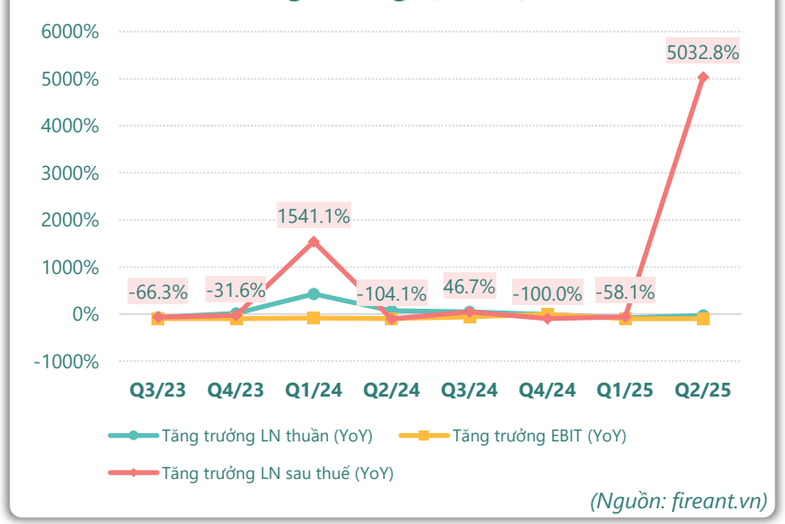
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



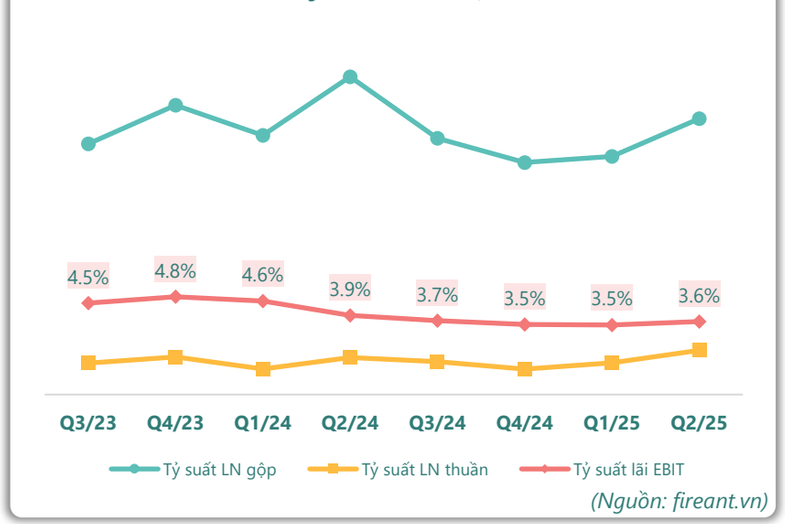
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



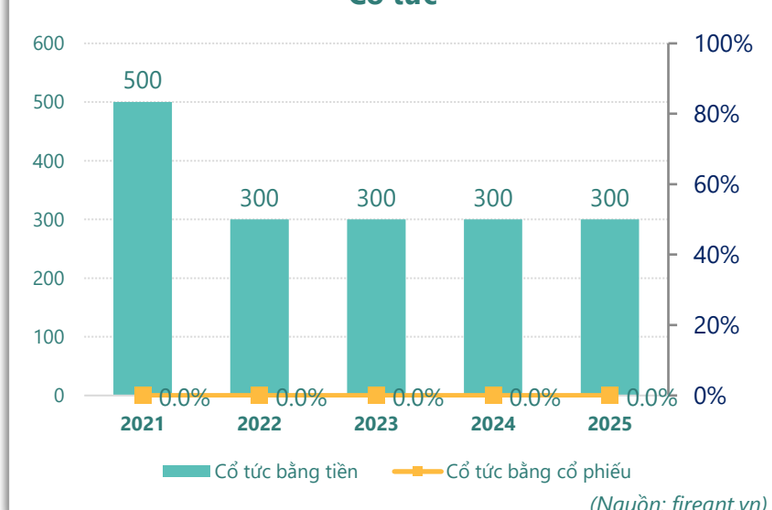
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

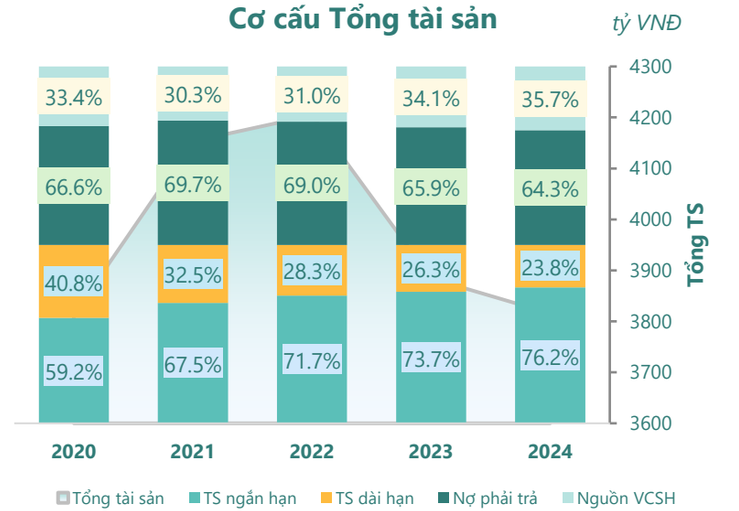
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

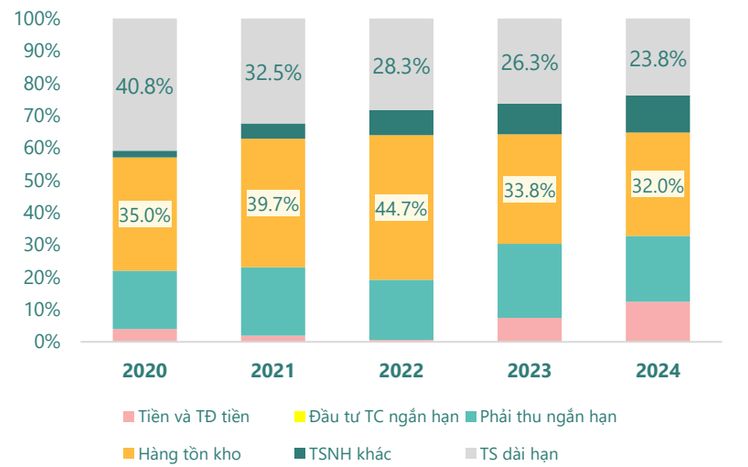
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



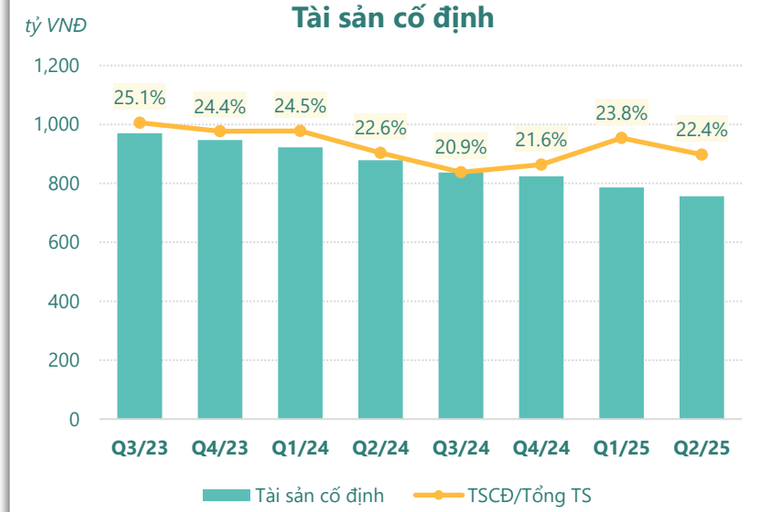
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



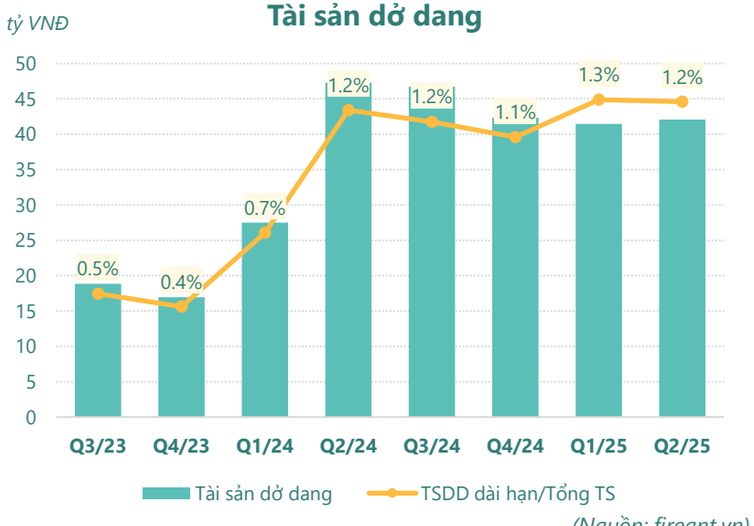
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



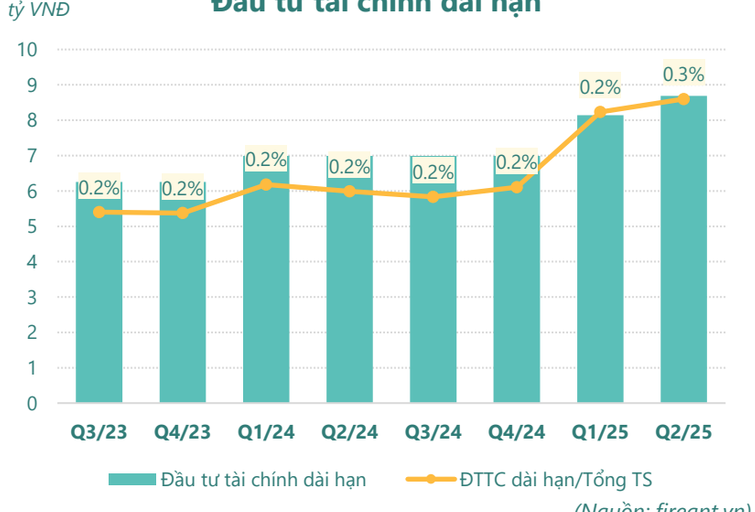
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



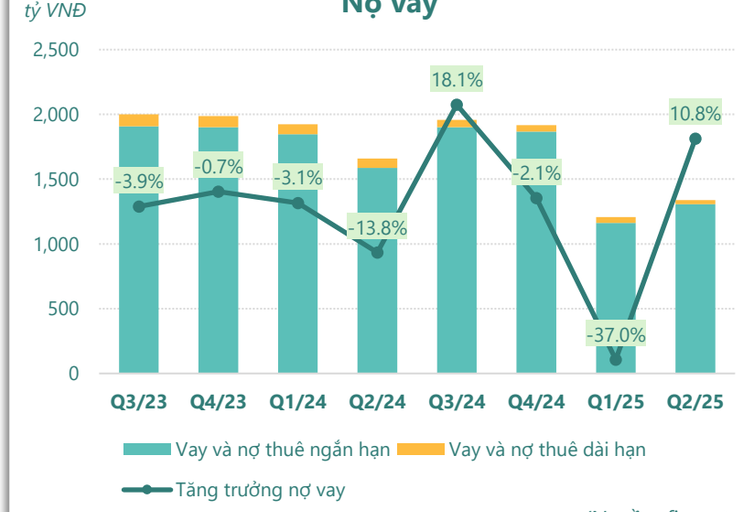
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

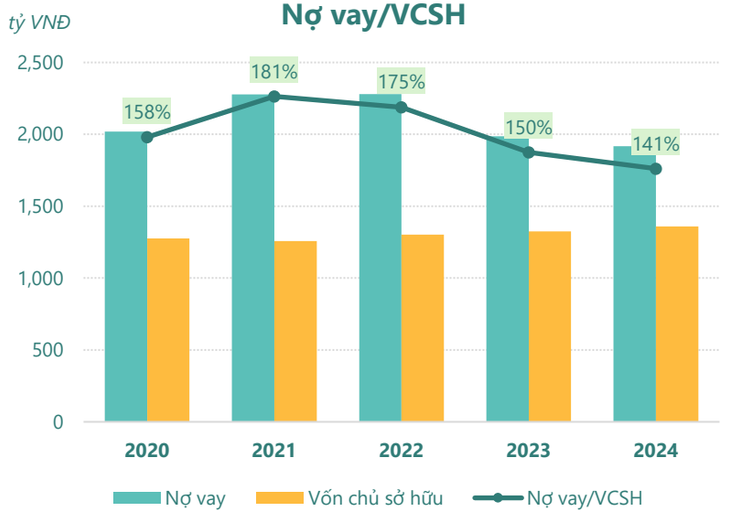
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

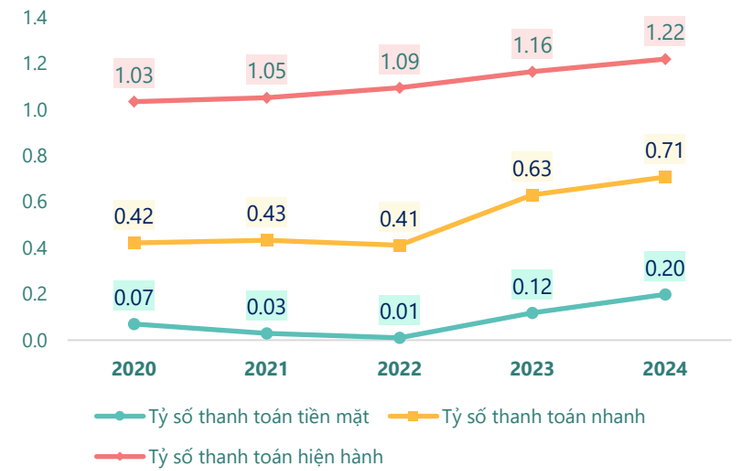
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



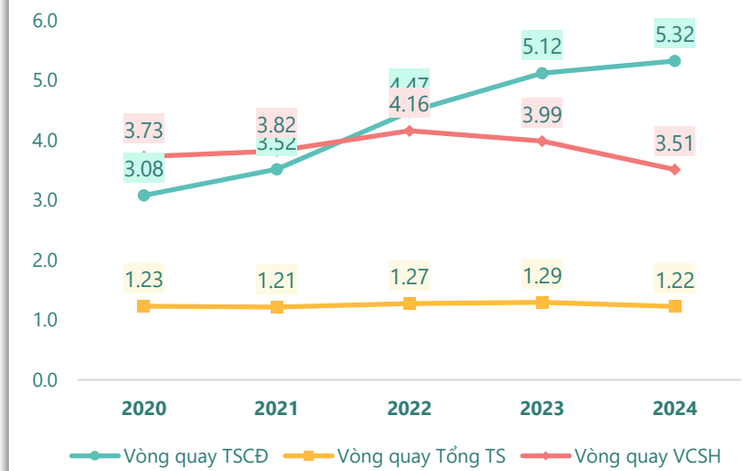
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



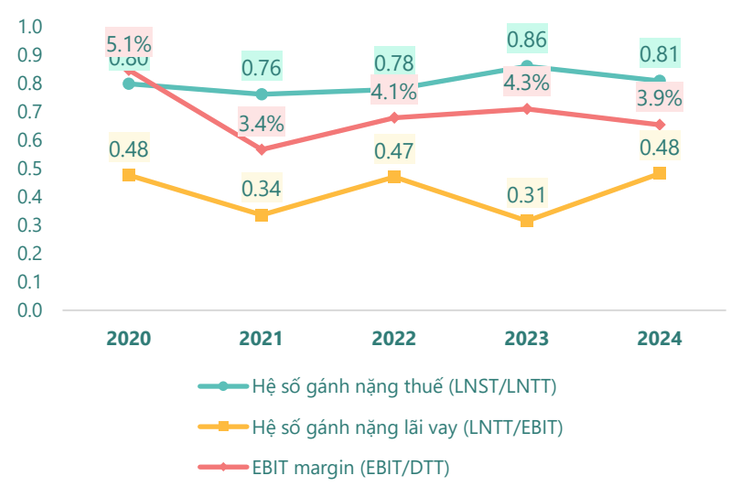
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



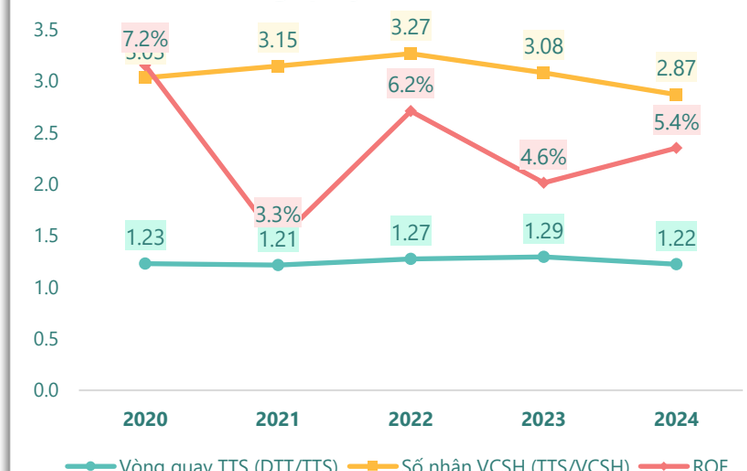
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



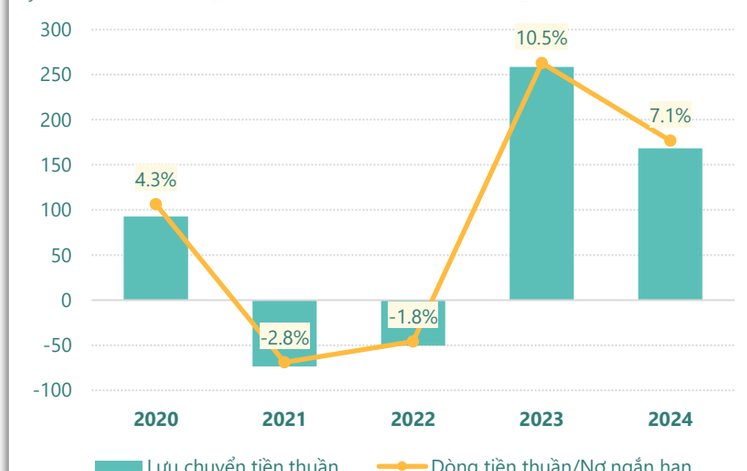
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,106**	**1,265**	**-12.6%**	**2,127**	**2,412**	**-11.8%**
Giá vốn hàng bán	955	1,066	-10.4%	1,855	2,065	-10.2%
Lợi nhuận gộp	151	199	-23.9%	272	347	-21.6%
Doanh thu HĐTC	15.2	41.1	-63.0%	25.2	42.9	-41.4%
Chi phí TC	16.0	26.9	-40.5%	36.5	58.0	-37.0%
Chi phí lãi vay	13.5	23.3	-41.9%	31.3	52.8	-40.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	73.8	92.9	-20.5%	111	139	-20.5%
Chi phí QLDN	**52.5**	**97.5**	**-46.2%**	**110**	**155**	**-29.2%**
LN thuần từ HĐKD	24.2	23.2	4.5%	40.3	37.8	6.6%
Lợi nhuận khác	**2.19**	**3.17**	**-30.8%**	**3.62**	**12.2**	**-70.3%**
LN trước thuế	26.4	26.4	0.1%	43.9	50.0	-12.2%
Lợi nhuận sau thuế	**15.5**	**21.1**	**-26.4%**	**35.0**	**40.8**	**-14.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**15.5**	**21.1**	**-26.4%**	**35.0**	**40.8**	**-14.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-45.4	520	-328	173	368	101
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.3	-20.4	11.9	-29.9	1.90	-6.72
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-68.0	-292	300	-41.5	-709	99.2
Tiền đầu kỳ	290	145	341	357	473	140
Lưu chuyển tiền thuần	**-145**	**208**	**-16.0**	**102**	**-339**	**193**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-11.7	31.6	14.7	5.69	-1.87
Tiền cuối kỳ	145	341	357	473	140	331

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,369**	**3,815**	**-11.7%**
Tài sản ngắn hạn	2,543	2,908	-12.5%
Tiền và tương đương tiền	331	473	-30.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	797	776	2.8%
Hàng tồn kho	960	1,220	-21.4%
Tài sản ngắn hạn khác	455	438	3.8%
Tài sản dài hạn	**825**	**907**	**-9.0%**
Phải thu dài hạn	0.99	0.99	0.0%
Tài sản cố định	756	824	-8.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	42.1	42.3	-0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	8.69	6.99	24.3%
Tài sản dài hạn khác	**17.7**	**33.3**	**-46.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,012	2,455	-18.0%
Nợ ngắn hạn	**1,964**	**2,385**	**-17.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,307	1,868	-30.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	343	265	29.3%
Nợ dài hạn	48.5	70.4	-31.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.7	48.7	-36.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,357**	**1,360**	**-0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**1,357**	**1,360**	**-0.3%**
Vốn điều lệ	1,036	1,036	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)